

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20250702/KTGD/FUEKIV30-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, July 02, 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADINGKính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest.

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 01/07/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,900	4.08%
2	BCM	100	0.65%
3	BID	100	0.37%
4	BVH	100	0.53%
5	CTG	300	1.27%
6	FPT	700	8.33%
7	GAS	100	0.68%
8	GVR	200	0.61%
9	HDB	1,100	2.42%
10	HPG	4,000	9.14%
11	LPB	1,100	3.57%
12	MBB	1,300	3.38%
13	MSN	800	6.19%
14	MWG	1,000	6.60%
15	PLX	100	0.38%
16	SAB	100	0.47%
17	SHB	1,400	1.82%
18	SSB	800	1.46%
19	SSI	600	1.49%
20	STB	800	3.76%
21	TCB	1,800	6.20%
22	TPB	500	0.68%
23	VCB	400	2.30%
24	VHM	1,000	7.72%
25	VIB	900	1.66%
26	VIC	1,100	10.59%
27	VJC	300	2.66%
28	VNM	800	4.67%
29	VPB	1,600	2.98%
30	VRE	900	2.23%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	11,012,992	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

981,930,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

992,942,992

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

11,012,992

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	21,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	36,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	53,100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	MBB	25,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	01/07/2025	30/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	202,400,000	202,400,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	10,040.00	10,000.00	40.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2,009,716,617,304	2,006,672,699,922	3,043,917,382
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	992,942,992	991,439,080	1,503,912
của 1 CCQ/ per Share	9,929.42	9,914.39	15.03
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,476.16	1,477.56	(1.40)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 30/06/2025

/ Item 5 is net asset value at 30/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 29/06/2025

/ Item 5 is net asset value at 29/06/2025



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC